

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính Công ty

Ngày 30 tháng 6 năm 2018



Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính Công ty	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính Công ty	5 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Trụ sở chính Công ty	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Trụ sở chính Công ty	12 - 15
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Trụ sở chính Công ty	16 - 17
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính Công ty	18 - 66



Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("Công ty", "BVSC") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Quyết định số 36/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 02 tháng 8 năm 2017 điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 01/GPHĐKD.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có trụ sở chính tại tầng 2 và 3, tòa nhà số 72 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt – số 233 Đồng Khởi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đậu Minh Lâm	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2016
Ông Lê Văn Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2016
Ông Nhữ Đình Hòa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Hồng Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2017
Ông Nguyễn Quang Hưng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2017

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Xuân Hòa	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2015
Ông Hoàng Giang Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2015

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nhữ Đình Hòa	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 7 năm 2016
Ông Võ Hữu Tuấn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2017

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Nhữ Đình Hòa, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính của Trụ sở chính Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Trụ sở chính Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Trụ sở chính Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Trụ sở chính Công ty, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Trụ sở chính Công ty và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Trụ sở chính Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Nhà Đình Hòa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

Số tham chiếu: 60758149/20378388/LR-TSC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Trụ sở chính Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("Công ty"), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 66, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Trụ sở chính Công ty, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Trụ sở chính Công ty và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Trụ sở chính Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính Công ty kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính Công ty không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính Công ty dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính Công ty kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính Công ty của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Trụ sở chính Công ty, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Trụ sở chính Công ty, và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Trụ sở chính Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trình Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2071-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.506.906.934.946	1.728.825.461.137
110	I. Tài sản tài chính		3.505.170.549.065	1.728.232.703.791
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.538.018.034.117	1.247.912.940
111.1	a. Tiền		1.538.018.034.117	1.247.912.940
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	191.450.088.100	181.752.087.610
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.3	-	136.889.897.791
114	4. Các khoản cho vay	7.4	1.406.417.301.144	1.334.716.373.393
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.2	110.100.592.497	110.657.452.497
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.6	(64.864.657.683)	(67.944.728.883)
117	7. Các khoản phải thu	8	13.224.299.359	10.486.522.115
117.2	a. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		13.224.299.359	10.486.522.115
117.4	- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		13.224.299.359	10.486.522.115
118	8. Trả trước cho người bán	8	5.932.777.193	6.261.935.069
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	4.202.385.537	1.909.574.110
120	10. Phải thu nội bộ	8	-	1.734.436.026
122	11. Các khoản phải thu khác	8	316.339.532.500	26.171.044.822
129	12. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(15.649.803.699)	(15.649.803.699)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	9	1.736.385.881	592.757.346
131	1. Tạm ứng		245.740.785	145.827.360
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		146.629.706	48.804.675
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.344.015.390	380.425.311
134	4. Cầm cổ, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	17.700.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		449.276.745.521	453.257.800.120
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		376.979.201.167	374.219.253.495
212	1. Các khoản đầu tư		408.747.542.029	402.029.253.495
212.1	a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.3	214.354.492.229	212.817.544.895
212.4	b. Đầu tư dài hạn khác	7.2	194.393.049.800	189.211.708.600
213	2. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	7.6	(31.768.340.862)	(27.810.000.000)
220	II. Tài sản cố định		11.021.890.305	12.372.520.444
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	8.290.202.764	9.518.073.140
222	a. Nguyên giá		26.529.485.517	26.035.365.517
223a	b. Giá trị hao mòn lũy kế		(18.239.282.753)	(16.517.292.377)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	2.731.687.541	2.854.447.304
228	a. Nguyên giá		13.956.101.090	13.542.101.090
229a	b. Giá trị hao mòn lũy kế		(11.224.413.549)	(10.687.653.786)
250	III. Tài sản dài hạn khác		61.275.654.049	66.666.026.181
251	1. Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		278.036.475	273.036.475
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	12	40.997.617.574	45.234.509.646
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	20.000.000.000	21.158.480.060
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.956.183.680.467	2.182.083.261.257

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.211.031.879.051	489.979.532.708
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		1.899.521.839.873	479.172.944.164
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	89.985.675.489
312	a. Vay ngắn hạn		-	89.985.675.489
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	14	4.237.554.749	3.784.322.461
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	15	1.071.043.212	8.939.933.407
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.013.000.000	1.538.300.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	7.593.138.208	11.323.934.691
323	6. Phải trả người lao động		30.178.523.288	44.830.432.431
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		206.013.763	52.898.704
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	4.979.888.807	3.228.532.046
326	9. Phải trả nội bộ ngắn hạn		125.448.833.932	-
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	18	1.501.037.813.044	95.800.128.836
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.541.785.069	5.893.515.403
332	12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	19	215.214.245.801	213.795.270.696
340	II. Nợ phải trả dài hạn		311.510.039.178	10.806.588.544
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	20	300.068.425.102	-
356	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27.2	11.441.614.076	10.806.588.544
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.745.151.801.416	1.692.103.728.549
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.745.151.801.416	1.692.103.728.549
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.332.095.854.220	1.332.095.854.220
411.1	a. Vốn góp của chủ sở hữu		722.339.370.000	722.339.370.000
411.1a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		722.339.370.000	722.339.370.000
411.2	b. Thặng dư vốn cổ phần		610.253.166.720	610.253.166.720
411.5	c. Cổ phiếu quỹ		(496.682.500)	(496.682.500)
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	28	28.425.971.294	25.455.682.334
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		29.538.463.475	29.538.463.475
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		29.538.463.475	29.538.463.475
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		325.553.048.952	275.475.265.045
417.1	a. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		339.952.836.109	276.922.345.631
417.2	b. Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện		(14.399.787.157)	(1.447.080.586)
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.956.183.680.467	2.182.083.261.257

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
006	1. Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)		72.200.145	72.200.145
007	2. Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)		33.792	33.792
008	3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK (VND)	22.1	171.950.600.000	140.592.400.000
009	4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK (VND)	22.2	3.000.100.000	3.000.000.000
010	5. Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	22.3	50.000.000.000	3.291.200.000
012	6. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK (VND)	22.4	126.686.470.000	184.357.310.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư (VND)	22.5	24.452.345.110.000	25.057.970.660.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng (VND)		24.094.778.120.000	24.553.353.060.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng (VND)		244.058.220.000	230.611.690.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố (VND)		47.464.850.000	170.371.000.000
021.5	d. Tài sản tài chính chờ thanh toán (VND)		66.043.920.000	103.634.910.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
 ngày 30 tháng 6 năm 2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (VND)	22.6	9.362.840.000	9.027.320.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng (VND)		9.352.840.000	7.109.260.000
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng (VND)		10.000.000	1.918.060.000
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư (VND)		53.757.700.000	180.334.830.000
024b	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư (VND)		2.439.322.700.000	2.149.322.700.000
026	5. Tiền gửi của khách hàng (VND)		707.005.311.830	446.113.733.436
027	a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	22.7	702.862.375.271	125.749.528.572
028	b. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng (VND)	22.7	3.484.129.044	318.869.139.597
030	c. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán (VND)		658.807.515	1.495.065.267

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
	6. Phải trả khách hàng (VND)		707.005.311.830	446.113.733.436
031	a. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	22.8	697.346.817.203	435.622.961.891
031.1	- Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)		696.205.582.135	434.502.420.681
031.2	- Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)		1.141.235.068	1.120.541.210
032	b. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán (VND)		1.136.147.346	2.099.064.746
035	c. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (VND)		8.522.347.281	8.391.706.799






Bà Vũ Thị Thùy Linh
Người lập
Phó phòng Tài chính Kế toán

Bà Nguyễn Hồng Thủy
Người phê duyệt
Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Ông Nhữ Đình Hòa
Người phê duyệt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018


Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		62.573.304.816	23.337.150.553
01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	23.1	16.813.034.025	7.974.350.384
01.2	b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	23.2	41.986.149.578	13.247.402.641
01.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	23.3	3.774.121.213	2.115.397.528
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	23.3	10.811.418.987	15.705.060.981
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	23.3	82.050.222.455	59.902.523.126
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	23.3	917.148.400	3.515.793.500
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	23.4	46.826.747.238	89.380.297.856
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	23.4	50.000	700.150.000
09	7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	23.4	1.669.410.193	1.431.553.647
10	8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	23.4	2.486.750.000	1.101.112.877
11	9. Thu nhập hoạt động khác	23.4	364.352.253	214.540.825
20	Cộng doanh thu hoạt động		207.699.404.342	195.288.183.365
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(61.303.484.338)	(14.469.684.676)
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	23.1	(6.257.081.481)	(3.238.821.419)
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	23.2	(55.046.402.857)	(11.230.863.257)
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	(878.269.662)	(2.666.349.440)
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh		(744.105.239)	(581.469.818)
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		(44.718.698.056)	(67.754.699.486)
30	5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		(3.421.972.015)	(3.161.427.019)
31	6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		(1.360.191.885)	(1.244.333.450)
32	7. Chi phí các dịch vụ khác		(2.707.548.385)	(2.499.918.804)
40	Cộng chi phí hoạt động		(115.134.269.580)	(92.377.882.693)
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		7.927.580.794	5.625.745.151
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		7.927.580.794	5.625.745.151

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
52	1. Chi phí lãi vay		(7.566.480.582)	(3.339.207.336)
60	Cộng chi phí tài chính		(7.566.480.582)	(3.339.207.336)
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	25	(30.962.991.974)	(30.986.035.322)
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		61.963.243.000	74.210.803.165
	VII. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác	26	118.454.545	9.090.909
72	2. Chi phí khác	26	(242.090.000)	(212.020.000)
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(123.635.455)	(202.929.091)
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		61.839.607.545	74.007.874.074
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		74.899.860.824	71.991.334.690
92	2. (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện		(13.060.253.279)	2.016.539.384
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	27	(11.666.166.600)	(14.281.084.418)
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(11.773.713.308)	(14.547.073.435)
100.2	2. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.2	107.546.708	265.989.017
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		50.173.440.945	59.726.789.656
300	XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	29	2.970.288.960	1.601.959.680
301	Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		2.970.288.960	1.601.959.680
400	Tổng thu nhập toàn diện		2.970.288.960	1.601.959.680


Bà Vũ Thị Thùy Linh
Người lập
Phó phòng Tài chính Kế toán


Bà Nguyễn Hồng Thủy
Người phê duyệt
Trưởng phòng Tài chính Kế toán




Ông Nhữ Đình Hòa
Người phê duyệt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính		(24.797.587.411.365)	(30.620.062.381.446)
02	2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính		24.904.636.496.201	30.690.667.311.169
04	3. Cổ tức đã nhận		3.829.028.213	7.515.764.460
05	4. Tiền lãi đã thu		92.936.163.302	79.078.765.977
06	5. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK		(118.981.060)	(1.032.836.722)
07	6. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK		(22.945.376.924)	(23.602.885.219)
08	7. Tiền chi trả cho người lao động		(51.507.104.556)	(43.101.740.315)
09	8. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK		(35.047.720.978)	(38.263.959.108)
11	9. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7.591.268.989.256	4.430.278.699.347
12	10. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.352.090.267.958)	(4.352.014.815.334)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán		1.333.373.814.131	129.461.922.809
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		(755.870.000)	-
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(755.870.000)	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền vay gốc		471.519.971.568	2.662.191.992.596
33.2	1.1 Tiền vay khác		471.519.971.568	2.662.191.992.596
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(267.367.794.522)	(2.747.789.141.068)
34.3	2.1 Tiền chi trả gốc vay khác		(267.367.794.522)	(2.747.789.141.068)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		204.152.177.046	(85.597.148.472)
50	IV. TĂNG TIỀN THUẬN TRONG KỲ		1.536.770.121.177	43.864.774.337
60	V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	5	1.247.912.940	1.239.635.923
61	Tiền		1.247.912.940	1.239.635.923
70	VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5	1.538.018.034.117	45.104.410.260
71	Tiền		1.538.018.034.117	45.104.410.260

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		45.362.132.964.125	50.499.612.775.893
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(42.807.286.812.530)	(47.547.974.012.925)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		24.292.041.856.751	20.985.381.453.588
09	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(1.445.187.697)	(1.360.707.910)
12	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		2.665.670.747.707	1.887.206.139.188
13	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(2.641.691.875.412)	(1.884.992.218.495)
	7. Thu khác từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		16.236.974.433.374	31.967.085.227.675
	8. Chi khác từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		(42.845.504.547.924)	(55.629.530.120.607)
20	Tăng tiền thuần trong kỳ		260.891.578.394	275.428.536.407
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng			
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		446.113.733.436	399.091.401.270
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	22.7	125.749.528.572	81.167.276.061
34	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	22.7	318.869.139.597	308.360.826.219
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		1.495.065.267	9.563.298.990

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng			
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		707.005.311.830	674.519.937.677
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	22.7	702.862.375.271	238.062.260.876
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	22.7	3.484.129.044	434.733.672.089
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		658.807.515	1.724.004.712






Bà Vũ Thị Thùy Linh
Người lập
Phó phòng Tài chính Kế toán

Bà Nguyễn Hồng Thủy
Người phê duyệt
Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Ông Nhữ Đình Hòa
Người phê duyệt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu kỳ		Số tăng/ (giảm)				Số cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2017	Ngày 01/01/2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 30/6/2017	Ngày 30/6/2018
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	21	1.332.095.854.220	1.332.095.854.220	-	-	-	-	1.332.095.854.220	1.332.095.854.220
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		722.339.370.000	722.339.370.000	-	-	-	-	722.339.370.000	722.339.370.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		610.253.166.720	610.253.166.720	-	-	-	-	610.253.166.720	610.253.166.720
1.3 Cổ phiếu quỹ		(496.682.500)	(496.682.500)	-	-	-	-	(496.682.500)	(496.682.500)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		23.894.449.402	29.538.463.475	-	-	-	-	23.894.449.402	29.538.463.475
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		23.894.449.402	29.538.463.475	-	-	-	-	23.894.449.402	29.538.463.475
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	29	11.988.698.654	25.455.682.334	8.316.359.680	(6.714.400.000)	11.116.152.960	(8.145.864.000)	13.590.658.334	28.425.971.294
5. Lợi nhuận chưa phân phối		176.181.062.297	275.475.265.045	77.902.439.973	(24.038.157.683)	69.126.025.677	(19.048.241.770)	230.045.344.587	325.553.048.952
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		168.647.199.040	276.922.345.631	75.619.911.572	(5.492.878.886)	69.126.025.677	(6.095.535.199)	238.774.231.726	339.952.836.109
5.2 Lợi nhuận (lỗ) sau thuế chưa thực hiện		7.533.863.257	(1.447.080.586)	2.282.528.401	(18.545.278.797)	-	(12.952.706.571)	(8.728.887.139)	(14.399.787.157)
TỔNG CỘNG		1.568.054.513.975	1.692.103.728.549	86.218.799.653	(30.752.557.683)	80.242.178.637	(27.194.105.770)	1.623.520.755.945	1.745.151.801.416

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu kỳ		Số tăng/ (giảm)				Số cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2017	Ngày 01/01/2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 30/6/2017	Ngày 30/6/2018
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC Lãi từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán	28	11.988.698.654	25.455.682.334	8.316.359.680	(6.714.400.000)	11.116.152.960	(8.145.864.000)	13.590.658.334	28.425.971.294
TỔNG CỘNG		11.988.698.654	25.455.682.334	8.316.359.680	(6.714.400.000)	11.116.152.960	(8.145.864.000)	13.590.658.334	28.425.971.294

Bà Vũ Thị Thùy Linh
Người lập
Phó phòng Tài chính Kế toán

Bà Nguyễn Hồng Thủy
Người phê duyệt
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Ông Nhữ Đình Hòa
Người phê duyệt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 13 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("Công ty", "BVSC") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Quyết định số 36/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 02 tháng 8 năm 2017 điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 01/GPHĐKD.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính, đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có trụ sở chính tại tầng 2 và 3, tòa nhà số 72 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt – số 233 Đồng Khởi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các phòng giao dịch sau:

<i>Tên Phòng giao dịch</i>	<i>Địa chỉ</i>
1. Phòng giao dịch Trụ sở chính (Hà Nội)	72 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
2. Phòng giao dịch số 1 (Hà Nội)	94 Bà Triệu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
3. Phòng giao dịch Kim Mã (Hà Nội)	Tầng 2, tòa nhà VIT, 519 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội
4. Phòng giao dịch Láng Hạ (Hà Nội)	Tầng 12, tòa nhà 14 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội
5. Phòng giao dịch Cao Thắng (TP Hồ Chí Minh)	90 Cao Thắng, Quận 3, TP Hồ Chí Minh
6. Phòng giao dịch 11 Nguyễn Công Trứ (TP Hồ Chí Minh)	11 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
7. Phòng giao dịch 233 Đồng Khởi (TP Hồ Chí Minh)	233 Đồng Khởi, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
8. Phòng giao dịch Lê Hồng Phong (TP Hồ Chí Minh)	Tầng 1 & 2 số 174 Lê Hồng Phong, Phường 3, Quận 5, TP Hồ Chí Minh

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tổng vốn điều lệ của Công ty là: 722.339.370.000 VND. Vốn chủ sở hữu của Trụ sở chính Công ty là: 1.745.151.801.416 VND. Tổng tài sản là: 3.956.183.680.467 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số quy định hiện hành về hạn chế đầu tư như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính của trụ sở chính

Công ty có Trụ sở chính và chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Công ty đã lập báo cáo tài chính này của Trụ sở chính Công ty nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Công văn số 1419/UBCK-PTTT – Hướng dẫn Thông tư số 52/2012/TT-BTC. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính Tổng hợp (bao gồm Trụ sở chính Công ty và chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh) cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đề ngày 13 tháng 8 năm 2018.

Người sử dụng báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính Tổng hợp nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu tổng hợp của toàn Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính Công ty.

Theo đó, báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu của Trụ sở chính Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính Công ty được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính Công ty.

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Trụ sở chính Công ty trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Trụ sở chính Công ty trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Trụ sở chính Công ty ngay khi phát sinh.

4.3 Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (tiếp theo)

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính Công ty. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Trụ sở chính Công ty trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho vay margin

Cho vay margin là việc nhà đầu tư mua cổ phiếu có sử dụng hạn mức tín dụng do Công ty cấp. Nó được đảm bảo bằng khoản ứng trước bằng tiền hoặc thế chấp bằng chính cổ phiếu được mua. Cho vay margin được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay margin tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc và định kỳ được đánh giá suy giảm giá trị (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản cho vay (tiếp theo)

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính Công ty. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Trụ sở chính Công ty trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS*" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Trụ sở chính Công ty.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính Công ty, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Trụ sở chính Công ty trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Xác định giá trị hợp lý

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của Trụ sở chính Công ty gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích lập dự phòng giảm giá chứng khoán, giá thị trường của chứng khoán được xác định theo quy định của Thông tư số 146/2014/TT-BTC.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

4.7 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.9 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính Công ty theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.10 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Trụ sở chính Công ty trên khoản mục "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.11 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động của Trụ sở chính Công ty khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động của Trụ sở chính Công ty.

4.12 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động của Trụ sở chính Công ty khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động của Trụ sở chính Công ty.

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Tài sản khác	3 - 5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động của Trụ sở chính Công ty theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến năm (5) năm vào báo cáo kết quả hoạt động của Trụ sở chính Công ty:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

4.16 Các hợp đồng bán và cam kết mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động của Trụ sở chính công ty trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.17 Trái phiếu phát hành

Trái phiếu do Công ty phát hành được ghi nhận ban đầu theo mệnh giá. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản trái phiếu phát hành được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

4.18 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.19 Lợi ích của nhân viên

4.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17.5% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.19.2 Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 04 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm tài chính theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính.

Trợ cấp mất việc: theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Công ty sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương. Theo Quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, từ năm 2012, Công ty không trích lập hay duy trì Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm. Toàn bộ các khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại Công ty được hạch toán trực tiếp vào Chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.19.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động của Trụ sở chính Công ty.

4.21 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.22 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.23 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

4.24 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch trước để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc có thể thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

- Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào lãi/lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Trụ sở chính Công ty thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.
- Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Trụ sở chính Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

4.27 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.28 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4.29 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Tiền	1.538.018.034.117	1.247.912.940
Tiền mặt tại quỹ	80.751.251	184.016.522
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	1.537.937.282.866	1.063.896.418
Tổng cộng	1.538.018.034.117	1.247.912.940

6. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)</i>
1. Của Công ty		
Cổ phiếu	1.170.690.404	25.711.809.454.055
Trái phiếu	267.248.570	33.723.593.914.554
Chứng khoán khác	1.748.590	31.402.581.300
	1.439.687.564	59.466.805.949.909
2. Của nhà đầu tư		
Cổ phiếu	1.477.564.127	25.177.207.494.600
Trái phiếu	378.116.771	47.450.412.219.161
Chứng khoán khác	117.410	2.003.457.100
	1.855.798.308	72.629.623.170.861

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	166.713.905.257	157.968.923.700	147.823.875.539	147.524.716.510
TIX	27.645.724.730	39.805.875.000	27.645.724.730	32.021.615.000
TCD	34.000.000.000	30.000.000.000	34.000.000.000	35.400.000.000
VTV	-	-	21.710.000.000	20.800.000.000
C32	14.117.765.570	10.647.546.000	3.298.361.617	3.343.283.600
Khác	90.950.414.957	77.515.502.700	61.169.789.192	55.959.817.910
Cổ phiếu chưa niêm yết	4.626.467.700	1.413.164.400	10.495.991.445	5.187.371.100
PVO	3.318.480.000	1.282.140.000	6.600.000.000	2.400.000.000
PMT	1.059.173.000	72.000.000	1.059.173.000	92.000.000
Khác	248.814.700	59.024.400	2.836.818.445	2.695.371.100
Chứng chỉ quỹ	30.174.381.048	32.068.000.000	20.436.633.252	29.040.000.000
E1VFN30	20.174.381.048	19.068.000.000	10.436.633.252	16.180.000.000
FUESSV50	10.000.000.000	13.000.000.000	10.000.000.000	12.860.000.000
Tổng cộng	201.514.754.005	191.450.088.100	178.756.500.236	181.752.087.610

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018			Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý/ Giá trị thuần (*) VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý/ Giá trị thuần (*) VND
NGẮN HẠN						
Ghi nhận theo giá trị hợp lý	16.576.432.682	39.819.950.000	39.819.950.000	16.576.432.682	40.334.810.000	40.334.810.000
<i>Chứng chỉ quỹ</i>	16.576.432.682	39.819.950.000	39.819.950.000	16.576.432.682	40.334.810.000	40.334.810.000
VFMVF1	16.576.432.682	39.819.950.000	39.819.950.000	16.576.432.682	40.334.810.000	40.334.810.000
Ghi nhận theo giá gốc	70.280.642.497	70.280.642.497	22.411.325.183	70.322.642.497	70.322.642.497	17.269.360.485
<i>Đầu tư tự doanh khác</i>	18.850.314.253	18.850.314.253	-	18.892.314.253	18.892.314.253	-
<i>Cổ phiếu</i>	51.430.328.244	51.430.328.244	22.411.325.183	51.430.328.244	51.430.328.244	17.269.360.485
Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau	24.000.000.000	24.000.000.000	5.012.475.000	24.000.000.000	24.000.000.000	1.271.400.000
Khác	27.430.328.244	27.430.328.244	17.398.850.183	27.430.328.244	27.430.328.244	15.997.960.485
Tổng cộng	86.857.075.179	110.100.592.497	62.231.275.183	86.899.075.179	110.657.452.497	57.604.170.485

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (tiếp theo)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018			Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý/ Giá trị thuần (*) VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý/ Giá trị thuần (*) VND
DÀI HẠN						
Ghi nhận theo giá trị hợp lý	106.150.483.000	118.439.429.800	118.439.429.800	106.150.483.000	114.211.708.600	114.211.708.600
Cổ phiếu	14.150.483.000	17.445.429.800	17.445.429.800	14.150.483.000	14.953.228.600	14.953.228.600
Công ty Cổ phần đầu tư dầu khí toàn cầu (GPINVEST)	14.150.483.000	17.445.429.800	17.445.429.800	14.150.483.000	14.953.228.600	14.953.228.600
Chứng chỉ quỹ	92.000.000.000	100.994.000.000	100.994.000.000	92.000.000.000	99.258.480.000	99.258.480.000
Quỹ đầu tư giá trị Bảo Việt	80.000.000.000	87.944.000.000	87.944.000.000	80.000.000.000	85.315.680.000	85.315.680.000
Quỹ đầu tư triển vọng Bảo Việt	12.000.000.000	13.050.000.000	13.050.000.000	12.000.000.000	13.942.800.000	13.942.800.000
Ghi nhận theo giá gốc	75.953.620.000	75.953.620.000	44.185.279.138	75.000.000.000	75.000.000.000	47.190.000.000
Cổ phiếu	75.953.620.000	75.953.620.000	44.185.279.138	75.000.000.000	75.000.000.000	47.190.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	75.953.620.000	75.953.620.000	44.185.279.138	75.000.000.000	75.000.000.000	47.190.000.000
Tổng cộng	182.104.103.000	194.393.049.800	162.624.708.938	181.150.483.000	189.211.708.600	161.401.708.600

(*): Đối với các tài sản tài chính AFS ghi nhận theo giá gốc, giá trị thuần là giá trị ghi sổ trừ dự phòng suy giảm giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Ngắn hạn		
1. <i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	-	115.709.683.337
Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	-	115.709.683.337
2. <i>Trái phiếu niêm yết</i>	-	21.180.214.454
Trái phiếu Chính phủ	-	21.180.214.454
Tổng cộng	-	136.889.897.791
Dài hạn		
1. <i>Trái phiếu niêm yết</i>	50.342.175.939	52.506.267.789
Trái phiếu Chính phủ	50.342.175.939	52.506.267.789
2. <i>Trái phiếu chưa niêm yết</i>	164.012.316.290	160.311.277.106
Trái phiếu Tổ chức Tín dụng	93.985.912.370	90.261.587.034
Trái phiếu Doanh nghiệp	70.026.403.920	70.049.690.072
Tổng cộng	214.354.492.229	212.817.544.895

7.4 Các khoản cho vay

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Cho vay margin	1.271.257.242.522	1.116.594.118.657
Cho vay ứng trước	135.160.058.622	218.122.254.736
Tổng cộng	1.406.417.301.144	1.334.716.373.393

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	Ngày 30 tháng 6 năm 2018				Ngày 31 tháng 12 năm 2017			
	CL đánh giá kỳ này			Giá trị đánh giá lại (VND)	CL đánh giá kỳ trước			Giá trị đánh giá lại (VND)
	Giá mua (VND)	Chênh lệch tăng (VND)	Chênh lệch giảm (VND)		Giá mua (VND)	Chênh lệch tăng (VND)	Chênh lệch giảm (VND)	
Tài sản tài chính FVTPL								
Ngắn hạn	201.514.754.005	21.675.606.260	(31.740.272.165)	191.450.088.100	178.756.500.236	22.213.339.800	(19.217.752.426)	181.752.087.610
Cổ phiếu								
niêm yết	166.713.905.257	18.674.292.160	(27.419.273.717)	157.968.923.700	147.823.875.539	13.560.399.501	(13.859.558.530)	147.524.716.510
Cổ phiếu chưa niêm yết	4.626.467.700	1.314.100	(3.214.617.400)	1.413.164.400	10.495.991.445	49.573.551	(5.358.193.896)	5.187.371.100
Chứng chỉ quỹ niêm yết	30.174.381.048	3.000.000.000	(1.106.381.048)	32.068.000.000	20.436.633.252	8.603.366.748	-	29.040.000.000
Tổng cộng	201.514.754.005	21.675.606.260	(31.740.272.165)	191.450.088.100	178.756.500.236	22.213.339.800	(19.217.752.426)	181.752.087.610
Tài sản tài chính AFS ghi nhận theo giá trị hợp lý								
Ngắn hạn	16.576.432.682	23.243.517.318	-	39.819.950.000	16.576.432.682	23.758.377.318	-	40.334.810.000
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	16.576.432.682	23.243.517.318	-	39.819.950.000	16.576.432.682	23.758.377.318	-	40.334.810.000
Dài hạn	106.150.483.000	12.288.946.800	-	118.439.429.800	106.150.483.000	8.061.225.600	-	114.211.708.600
Cổ phiếu chưa niêm yết	14.150.483.000	3.294.946.800	-	17.445.429.800	14.150.483.000	802.745.600	-	14.953.228.600
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	92.000.000.000	8.994.000.000	-	100.994.000.000	92.000.000.000	7.258.480.000	-	99.258.480.000
Tổng cộng	122.726.915.682	35.532.464.118	-	158.259.379.800	122.726.915.682	31.819.602.918	-	154.546.518.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.6 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Ngắn hạn	64.864.657.683	67.944.728.883
Các khoản cho vay	16.995.068.089	14.891.446.871
- Cho vay margin	16.995.068.089	14.891.446.871
Các tài sản tài chính AFS	47.869.589.594	53.053.282.012
- Cổ phiếu	29.019.275.341	34.160.967.759
- Đầu tư tự doanh khác	18.850.314.253	18.892.314.253
Dài hạn	31.768.340.862	27.810.000.000
Các tài sản tài chính AFS	31.768.340.862	27.810.000.000
- Cổ phiếu	31.768.340.862	27.810.000.000
Tổng cộng	96.632.998.545	95.754.728.883

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.7 Tình hình lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính

STT	Loại TSTC	Số lượng	Cơ sở lập dự phòng kỳ này			Giá trị lập dự phòng kỳ trước (VND)	Mức (trích lập)/ hoàn nhập kỳ này (VND)
			Giá sổ sách kế toán (VND)	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC (VND)	Giá trị lập dự phòng kỳ này (VND)		
I	HTM	1.400.070	214.354.492.229	236.143.503.805	-	-	-
1	Trái phiếu	1.400.070	214.354.492.229	236.143.503.805	-	-	-
	Trái phiếu chính phủ	500.000	50.342.175.939	63.327.703.904	-	-	-
	Trái phiếu Tổ chức Tín dụng	900.000	93.985.912.370	101.247.273.516	-	-	-
	Trái phiếu Doanh nghiệp	70	70.026.403.920	71.568.526.385	-	-	-
II	Các khoản cho vay		1.406.417.301.144	1.389.422.233.055	(16.995.068.089)	(14.891.446.871)	(2.103.621.218)
	Cho vay margin		1.271.257.242.522	1.254.262.174.433	(16.995.068.089)	(14.891.446.871)	(2.103.621.218)
	Cho vay ứng trước		135.160.058.622	135.160.058.622	-	-	-
III	AFS		146.234.262.497	66.596.604.321	(79.637.930.456)	(80.863.282.012)	1.225.351.556
	Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	6.095.362	75.953.620.000	44.185.279.138	(31.768.340.862)	(27.810.000.000)	(3.958.340.862)
	Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau	975.000	24.000.000.000	5.012.475.000	(18.987.525.000)	(22.728.600.000)	3.741.075.000
	Đầu tư tự doanh khác	-	18.850.314.253	-	(18.850.314.253)	(18.892.314.253)	42.000.000
	Khác	1.543.127	27.430.328.244	17.398.850.183	(10.031.750.341)	(11.432.367.759)	1.400.617.418
	Tổng cộng		1.767.006.055.870	1.692.162.341.181	(96.632.998.545)	(95.754.728.883)	(878.269.662)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRU SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	13.224.299.359	10.486.522.115
Cổ tức	1.216.016.700	353.779.300
Dự thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	968.885.515	2.193.622.705
Dự thu lãi margin	11.039.397.144	7.939.120.110
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	4.202.385.537	1.909.574.110
Phải thu nội bộ	-	1.734.436.026
Phải thu khác	316.339.532.500	26.171.044.822
Giao dịch phải thu chờ xử lý tại Ngân hàng vào thời điểm cuối ngày	180.385.492.901	-
Khác	135.954.039.599	26.171.044.822
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	(15.649.803.699)	(15.649.803.699)
	318.116.413.697	24.651.773.374
Trả trước cho người bán	5.932.777.193	6.261.935.069
Công ty TNHH kỹ thuật sáng tạo (Innotech)	1.404.480.000	1.404.480.000
Công ty TNHH Nam Nhất	2.800.000.000	2.800.000.000
Công ty TNHH Religare Technova Global Solutions VN	1.447.875.000	1.447.875.000
Khác	280.422.193	609.580.069
Tổng cộng	324.049.190.890	30.913.708.444

(*) Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Loại phải thu khó đòi	Giá trị phải thu khó đòi tại 30.06.2018	Số dự phòng đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Giá trị phải thu khó đòi tại 31.12.2017
Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	15.649.803.699	15.649.803.699	-	-	15.649.803.699
Nguyễn Mạnh Giao	1.780.000.000	1.780.000.000	-	-	1.780.000.000
Hà Thanh Hải	1.685.000.000	1.685.000.000	-	-	1.685.000.000
Nguyễn Phương Nam	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000
Công ty TNHH Nam Nhất	2.800.000.000	2.800.000.000	-	-	2.800.000.000
Khác	5.384.803.699	5.384.803.699	-	-	5.384.803.699
Tổng cộng	15.649.803.699	15.649.803.699	-	-	15.649.803.699

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tạm ứng	245.740.785	145.827.360
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	146.629.706	48.804.675
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.344.015.390	380.425.311
Ký quỹ ngắn hạn	-	17.700.000
Tổng cộng	1.736.385.881	592.757.346

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý VND</i>	<i>Tài sản cố định khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá					
Ngày 01 tháng 01 năm 2018	23.127.496.550	2.678.469.907	172.628.500	56.770.560	26.035.365.517
Mua trong kỳ	418.100.000	-	76.020.000	-	494.120.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	23.545.596.550	2.678.469.907	248.648.500	56.770.560	26.529.485.517
Giá trị khấu hao lũy kế					
Ngày 01 tháng 01 năm 2018	14.306.150.752	2.014.070.250	172.628.500	24.442.875	16.517.292.377
Tăng trong kỳ	1.614.231.297	90.599.952	7.697.362	9.461.765	1.721.990.376
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	15.920.382.049	2.104.670.202	180.325.862	33.904.640	18.239.282.753
Giá trị còn lại					
Ngày 01 tháng 01 năm 2018	8.821.345.798	664.399.657	-	32.327.685	9.518.073.140
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	7.625.214.501	573.799.705	68.322.638	22.865.920	8.290.202.764

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 14.960.800.443 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 14.960.800.933 VND).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm VND</i>	<i>Tài sản vô hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Ngày 01 tháng 01 năm 2018	10.574.312.834	2.967.788.256	13.542.101.090
Tăng trong kỳ	414.000.000	-	414.000.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	10.988.312.834	2.967.788.256	13.956.101.090
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 01 tháng 01 năm 2018	7.719.865.530	2.967.788.256	10.687.653.786
Hao mòn trong kỳ	536.759.763	-	536.759.763
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	8.256.625.293	2.967.788.256	11.224.413.549
Giá trị còn lại			
Ngày 01 tháng 01 năm 2018	2.854.447.304	-	2.854.447.304
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	2.731.687.541	-	2.731.687.541

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 10.470.716.440 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 10.470.716.440 VND).

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Chi phí thuê văn phòng	33.003.973.266	37.718.826.594
Chi phí vật dụng văn phòng	2.114.763.515	2.292.389.834
Chi phí cải tạo văn phòng	4.357.472.593	5.191.957.708
Chi phí khác	1.521.408.200	31.335.510
Tổng cộng	40.997.617.574	45.234.509.646

13. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Biến động tiền nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	<i>VND</i>
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	21.147.619.087
Tiền lãi đã nhận trong năm	(1.147.619.087)
Tiền lãi phân bổ trong năm	1.158.480.060
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	21.158.480.060
Tiền lãi đã nhận trong kỳ	(1.158.480.060)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	20.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	3.597.430.778	3.178.869.703
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	640.123.971	605.452.758
Tổng cộng	4.237.554.749	3.784.322.461

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Phải trả các bên liên quan (<i>thuyết minh 30.1</i>)	1.004.605.812	334.259.030
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	-	7.769.377.283
Đối tượng khác	66.437.400	836.297.094
Tổng cộng	1.071.043.212	8.939.933.407

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

STT	Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
1	Thuế thu nhập cá nhân	3.145.209.251	17.703.771.991	(18.772.002.890)	2.076.978.352
	- Của nhân viên Công ty	979.743.358	5.105.273.457	(5.835.446.771)	249.570.044
	- Của nhà đầu tư cá nhân	2.165.465.893	12.598.498.534	(12.936.556.119)	1.827.408.308
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (thuyết minh 27.1)	8.027.075.760	13.129.597.979	(15.815.733.640)	5.340.940.099
3	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	98.105.984	349.503.319	(295.390.368)	152.218.935
4	Các loại thuế khác	53.543.696	122.217.588	(152.760.462)	23.000.822
	Tổng cộng	11.323.934.691	31.305.090.877	(35.035.887.360)	7.593.138.208

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Trích trước chi phí giới thiệu khách hàng	244.670.293	572.808.886
Trích trước chi phí dịch vụ mua ngoài	4.735.218.514	2.655.723.160
	4.979.888.807	3.228.532.046

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC NGẮN HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Giao dịch phải trả chờ xử lý tại Ngân hàng vào thời điểm cuối ngày	-	94.769.031.070
Đặt cọc môi giới trái phiếu	1.500.000.000.000	-
Phải trả khác	1.037.813.044	1.031.097.766
	1.501.037.813.044	95.800.128.836

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU

Giao dịch repo (*):	<i>Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 VND</i>	<i>Bán trong kỳ VND</i>	<i>Mua lại trong kỳ VND</i>	<i>Chi phí repo đã phân bổ trong kỳ VND</i>	<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Mệnh giá trái phiếu repo tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>
Giao dịch mua bán lại trái phiếu với các Tổ chức Tín dụng	123.552.626.740	301.162.550.685	(213.438.383.333)	3.937.451.709	215.214.245.801	210.000.000.000
Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ với doanh nghiệp khác	90.242.643.956	-	(93.680.100.000)	3.437.456.044	-	-
	213.795.270.696	301.162.550.685	(307.118.483.333)	7.374.907.753	215.214.245.801	210.000.000.000

(*) Bao gồm các khoản phải trả repo đối với các trái phiếu mà Công ty đã bán và cam kết sẽ mua lại trong thời gian dưới 12 tháng và chịu lãi suất từ 3,2%/năm đến 7,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH DÀI HẠN

	<i>Số dư cuối kỳ</i> VND	<i>Số dư đầu kỳ</i> VND
Gốc	300.000.000.000	-
Lãi dự trả theo phương pháp lãi suất thực	68.425.102	-
Tổng cộng	300.068.425.102	-

Trái phiếu phát hành dài hạn bao gồm 3.000.000 trái phiếu BVSC_BOND_2018 với mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, là trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi do Công ty phát hành vào tháng 6 năm 2018 theo Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2018 của Hội đồng Quản trị Công ty. Trái phiếu có kỳ hạn hai (2) năm được phát hành dưới hình thức có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất cố định 8,5%/năm. Trái phiếu do Công ty phát hành được đảm bảo bằng khoản phải thu khách hàng đối với dịch vụ giao dịch ký quỹ của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	722.339.370.000	610.253.166.720	(496.682.500)	29.538.463.475	29.538.463.475	25.455.682.334	275.475.265.045	1.692.103.728.549
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	-	-	-	-	-	(6.095.535.199)	(6.095.535.199)
Đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	-	-	-	-	-	2.970.288.960	-	2.970.288.960
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	-	50.173.440.945	50.173.440.945
Nhận lãi từ chi nhánh	-	-	-	-	-	-	5.999.878.161	5.999.878.161
Số dư cuối kỳ	722.339.370.000	610.253.166.720	(496.682.500)	29.538.463.475	29.538.463.475	28.425.971.294	325.553.048.952	1.745.151.801.416



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Chi tiết vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

	Số lượng cổ phần (*) Đơn vị	Giá trị (*) VND	Tỷ lệ sở hữu %
Tập đoàn Bảo Việt	43.281.193	432.811.930.000	59,9%
Các cổ đông khác	28.918.952	289.189.520.000	40,1%
	72.200.145	722.001.450.000	100,0%

(*) Không bao gồm cổ phiếu quỹ.

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Đơn vị	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Đơn vị
Số lượng cổ phần được phép phát hành Cổ phiếu thường	72.233.937 72.233.937	72.233.937 72.233.937
Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ Cổ phiếu thường	72.233.937 72.233.937	72.233.937 72.233.937
Số lượng cổ phần mua lại (cổ phiếu quỹ) Cổ phiếu thường	33.792 33.792	33.792 33.792
Số lượng cổ phần đang lưu hành Cổ phiếu thường	72.200.145 72.200.145	72.200.145 72.200.145

22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

22.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	170.584.480.000	135.089.600.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	953.620.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	412.500.000	5.502.800.000
Tổng cộng	171.950.600.000	140.592.400.000

22.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch tự do chuyển nhượng	3.000.100.000	3.000.000.000
Tổng cộng	3.000.100.000	3.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.3 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Trái phiếu	50.000.000.000	-
Cổ phiếu	-	3.291.200.000
Tổng cộng	50.000.000.000	3.291.200.000

22.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Cổ phiếu	24.686.470.000	82.357.310.000
Chứng chỉ quỹ	102.000.000.000	102.000.000.000
Tổng cộng	126.686.470.000	184.357.310.000

22.5 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	24.094.778.120.000	24.553.353.060.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	244.058.220.000	230.611.690.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	47.464.850.000	170.371.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	66.043.920.000	103.634.910.000
Tổng cộng	24.452.345.110.000	25.057.970.660.000

22.6 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	9.352.840.000	7.109.260.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	10.000.000	1.918.060.000
Tổng cộng	9.362.840.000	9.027.320.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)

22.7 Tiền của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	702.862.375.271	125.749.528.572
<i>Tiền gửi của NĐT trong nước về GDCK theo phương thức CTCK quản lý</i>	701.978.122.740	124.887.021.192
<i>Tiền gửi của NĐT nước ngoài về GDCK theo phương thức CTCK quản lý</i>	884.252.531	862.507.380
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng	3.484.129.044	318.869.139.597
Tổng cộng	706.346.504.315	444.618.668.169

22.8 Phải trả Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		
- <i>Của nhà đầu tư trong nước</i>	696.205.582.135	434.502.420.681
- <i>Của nhà đầu tư nước ngoài</i>	1.141.235.068	1.120.541.210
Tổng cộng	697.346.817.203	435.622.961.891

22.9 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho Công ty

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Phải trả phí giao dịch chứng khoán	1.203.950.677	734.518.247
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	370.375.494	256.175.663
Tổng cộng	1.574.326.171	990.693.910

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG

23.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ trước VND
I	LÃI BÁN						
1	Cổ phiếu niêm yết	7.580.300		406.851.557.951	393.180.632.995	13.670.924.956	7.844.360.331
	BID	75.400	277.286	20.907.367.984	14.723.460.212	6.183.907.772	454.354.545
	Khác	7.504.900		385.944.189.967	378.457.172.783	7.487.017.184	7.390.005.786
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	248.600	17.680	4.395.260.648	3.281.520.000	1.113.740.648	236.020
3	Chứng chỉ quỹ	148.770		2.760.646.000	1.870.756.743	889.889.257	129.754.033
	Chứng chỉ quỹ mở E1VFN30	148.770	18.556	2.760.646.000	1.870.756.743	889.889.257	129.754.033
4	Trái phiếu niêm yết	28.500.000		1.794.765.493.074	1.793.990.900.346	774.592.728	-
	Trái phiếu Doanh nghiệp	28.500.000		1.794.765.493.074	1.793.990.900.346	774.592.728	-
5	Trái phiếu chưa niêm yết	4.897.725		524.087.730.517	523.723.844.081	363.886.436	-
	Trái phiếu Doanh nghiệp	4.897.725		524.087.730.517	523.723.844.081	363.886.436	-
		41.375.395		2.732.860.688.190	2.716.047.654.165	16.813.034.025	7.974.350.384

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

23.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ trước VND
II	LỖ BÁN						
1	Cổ phiếu niêm yết	3.545.740		67.117.636.800	73.309.718.281	(6.192.081.481)	(3.185.267.519)
	GMD	47.000	50.729	2.384.249.900	3.203.653.254	(819.403.354)	-
	HAG	481.620	13.852	6.671.542.252	7.825.705.487	(1.154.163.235)	(136.452.103)
	Khác	3.017.120		58.061.844.648	62.280.359.540	(4.218.514.892)	(3.048.815.416)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-		-	-	-	(53.553.900)
3	Trái phiếu chính phủ	2.000.000		232.550.000.000	232.615.000.000	(65.000.000)	-
	VDB110016	1.000.000	116.408	116.408.000.000	116.429.000.000	(21.000.000)	-
	VDB110024	1.000.000	116.142	116.142.000.000	116.186.000.000	(44.000.000)	-
		5.545.740		299.667.636.800	305.924.718.281	(6.257.081.481)	(3.238.821.419)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

23.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá gốc (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ (VND)	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ (VND)	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong kỳ (VND)	Chênh lệch tăng (VND)	Chênh lệch giảm (VND)
I	LOẠI FVTPL							
1	Cổ phiếu niêm yết	166.713.905.257	157.968.923.700	(8.744.981.557)	(299.288.029)	(8.445.693.528)	33.883.673.173	(42.329.366.701)
	C32	14.117.765.570	10.647.546.000	(3.470.219.570)	44.921.983	(3.515.141.553)	647.488.578	(4.162.630.131)
	DP3	3.953.326.292	10.021.076.900	6.067.750.608	7.376.468.078	(1.308.717.470)	1.696.092.000	(3.004.809.470)
	TCD	34.000.000.000	30.000.000.000	(4.000.000.000)	1.400.000.000	(5.400.000.000)	2.400.000.000	(7.800.000.000)
	SJS	12.633.491.046	9.764.768.000	(2.868.723.046)	(695.451.150)	(2.173.271.896)	601.719.011	(2.774.990.907)
	TIX	27.645.724.730	39.805.875.000	12.160.150.270	4.375.890.270	7.784.260.000	13.445.540.000	(5.661.280.000)
	Khác	74.363.597.619	57.729.657.800	(16.633.939.819)	(12.801.117.210)	(3.832.822.609)	15.092.833.584	(18.925.656.193)
2	Cổ phiếu UPCoM	4.626.467.700	1.413.164.400	(3.213.303.300)	(5.308.491.345)	2.095.188.045	3.336.120.600	(1.240.932.555)
	PVO	3.318.480.000	1.282.140.000	(2.036.340.000)	(4.200.000.000)	2.163.660.000	3.320.100.000	(1.156.440.000)
	Khác	1.307.987.700	131.024.400	(1.176.963.300)	(1.108.491.345)	(68.471.955)	16.020.600	(84.492.555)
3	Chứng chỉ quỹ niêm yết	30.174.381.048	32.068.000.000	1.893.618.952	8.603.366.748	(6.709.747.796)	4.766.355.805	(11.476.103.601)
	FUESSV50	10.000.000.000	13.000.000.000	3.000.000.000	2.860.000.000	140.000.000	2.760.000.000	(2.620.000.000)
	E1VFN30	20.174.381.048	19.068.000.000	(1.106.381.048)	5.743.366.748	(6.849.747.796)	2.006.355.805	(8.856.103.601)
	Tổng cộng	201.514.754.005	191.450.088.100	(10.064.665.905)	2.995.587.374	(13.060.253.279)	41.986.149.578	(55.046.402.857)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

23.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính (tiếp theo)

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá gốc (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ (VND)	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ (VND)	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong kỳ (VND)	Chênh lệch tăng (VND)	Chênh lệch giảm (VND)
II	LOẠI AFS							
	Ngắn hạn	16.576.432.682	39.819.950.000	23.243.517.318	23.758.377.318	(514.860.000)	7.533.870.000	(8.048.730.000)
1	Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	16.576.432.682	39.819.950.000	23.243.517.318	23.758.377.318	(514.860.000)	7.533.870.000	(8.048.730.000)
	VFMVF1	16.576.432.682	39.819.950.000	23.243.517.318	23.758.377.318	(514.860.000)	7.533.870.000	(8.048.730.000)
	Dài hạn	106.150.483.000	118.439.429.800	12.288.946.800	8.061.225.600	4.227.721.200	6.361.321.200	(2.133.600.000)
1	Cổ phiếu OTC	14.150.483.000	17.445.429.800	3.294.946.800	802.745.600	2.492.201.200	2.492.201.200	-
	GPINVEST	14.150.483.000	17.445.429.800	3.294.946.800	802.745.600	2.492.201.200	2.492.201.200	-
2	Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	92.000.000.000	100.994.000.000	8.994.000.000	7.258.480.000	1.735.520.000	3.869.120.000	(2.133.600.000)
	BVIF	80.000.000.000	87.944.000.000	7.944.000.000	5.315.680.000	2.628.320.000	2.628.320.000	-
	BVPF	12.000.000.000	13.050.000.000	1.050.000.000	1.942.800.000	(892.800.000)	1.240.800.000	(2.133.600.000)
		122.726.915.682	158.259.379.800	35.532.464.118	31.819.602.918	3.712.861.200	13.895.191.200	(10.182.330.000)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

23.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và AFS

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	3.774.121.213	2.115.397.528
- Cổ phiếu	3.774.121.213	2.115.397.528
Từ tài sản tài chính HTM	10.811.418.987	15.705.060.981
- Trái phiếu	9.828.302.324	10.170.114.619
- Hợp đồng tiền gửi	983.116.663	5.534.946.362
Từ các khoản cho vay	82.050.222.455	59.902.523.126
- Cho vay margin	69.251.669.760	40.152.941.511
- Ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng	12.798.552.695	19.749.581.615
Từ tài sản tài chính AFS	917.148.400	3.515.793.500
- Cổ phiếu	917.148.400	3.515.793.500
Tổng cộng	97.552.911.055	81.238.775.135

23.4 Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	46.826.747.238	89.380.297.856
Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	50.000	700.150.000
Doanh thu lưu ký chứng khoán	1.669.410.193	1.431.553.647
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	2.486.750.000	1.101.112.877
Thu nhập hoạt động khác	364.352.253	214.540.825
- Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đầu giá	-	27.655.489
- Doanh thu quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	323.754.098	81.106.454
- Doanh thu khác	40.598.155	105.778.882
Tổng cộng	51.347.309.684	92.827.655.205

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỶN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI VÀ LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay kỳ quỹ	2.103.621.218	7.623.511.337
Hoàn nhập dự phòng tài sản tài chính AFS	(1.225.351.556)	(4.957.161.897)
Tổng cộng	878.269.662	2.666.349.440

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>
Chi phí nhân viên quản lý	17.463.547.643	16.459.267.053
- Lương và các khoản phúc lợi	16.981.645.643	15.954.555.053
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	481.902.000	504.712.000
Chi phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên	1.329.430.862	156.594.914
Chi phí vật tư văn phòng	66.285.809	32.119.998
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.378.392.258	242.272.396
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.222.986.315	578.005.646
Chi phí thuế, phí và lệ phí	1.004.520.777	1.405.079.393
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.471.482.254	11.189.363.685
Chi phí khác	1.026.346.056	923.332.237
Tổng cộng	30.962.991.974	30.986.035.322

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>
Thu nhập khác	118.454.545	9.090.909
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	9.090.909
Thu nhập khác	118.454.545	-
Chi phí khác	(242.090.000)	(212.020.000)
Chi phí khác	(242.090.000)	(212.020.000)
Tổng cộng	(123.635.455)	(202.929.091)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

27.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2017: 20%)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>
Lợi nhuận trước thuế	61.839.607.545	74.007.874.074
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận		
Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế	2.345.711.218	7.835.531.337
Biến động chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính không chịu thuế trong kỳ	537.733.540	1.329.945.087
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận		
Thu nhập từ cổ tức	(4.691.269.613)	(5.631.191.028)
Hoàn nhập chi phí chưa được khấu trừ kỳ trước	(1.163.216.151)	(4.806.792.297)
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	58.868.566.539	72.735.367.173
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.773.713.308	14.547.073.435
Chi phí thuế TNDN hiện hành ghi nhận vào thu nhập toàn diện khác	-	(837.500.000)
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	8.027.075.760	2.064.688.154
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(15.815.733.640)	(7.851.716.440)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	3.985.055.428	7.922.545.149
Thuế TNDN phải trả hộ chi nhánh	1.355.884.671	330.837.228
Tổng thuế TNDN phải trả cuối kỳ	5.340.940.099	8.253.382.377

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ như sau:

	Báo cáo tình hình tài chính của Trụ sở chính Công ty		Báo cáo kết quả hoạt động của Trụ sở chính Công ty	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả ghi nhận vào lãi/lỗ	4.335.121.252	4.442.667.960	(107.546.708)	(265.989.017)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả ghi nhận vào thu nhập toàn diện khác	7.106.492.824	6.363.920.584	742.572.240	1.237.989.920
Tổng cộng	11.441.614.076	10.806.588.544	635.025.532	972.000.903
			Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả			20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			57.208.070.378	54.032.942.718
Trong đó:				
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL			21.675.606.260	22.213.339.800
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS			35.532.464.118	31.819.602.918
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			11.441.614.076	10.806.588.544

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số đầu kỳ VND</i>	<i>Số phát sinh trong kỳ VND</i>	<i>Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh VND</i>	<i>Số dư cuối kỳ VND</i>
Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	31.819.602.918	3.712.861.200	-	35.532.464.118
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(6.363.920.584)	(742.572.240)	-	(7.106.492.824)
	25.455.682.334	2.970.288.960	-	28.425.971.294

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>
Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	11.116.152.960	8.316.359.680
- Lãi từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS	11.116.152.960	8.316.359.680
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(8.145.864.000)	(6.714.400.000)
- Lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS	(8.145.864.000)	(6.714.400.000)
Tổng cộng	2.970.288.960	1.601.959.680

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

30.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ (BVNT)	Công ty cùng Tập đoàn
Bảo hiểm Nhân Thọ Hà Nội	Công ty thành viên (BVNT)
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt (BHBV)	Công ty cùng Tập đoàn
Bảo hiểm Bảo Việt Hà Nội	Công ty thành viên (BHBV)
Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Đầu tư Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn
Quỹ Đầu tư giá trị Bảo Việt	Đơn vị cùng Tập đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Trụ sở chính Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Thu nhập/(Chi phí)	
		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Tập đoàn Bảo Việt	Phí giao dịch chứng khoán	157.573.988	201.359.300
	Phí lưu ký	154.372.232	43.507.466
	Thuê văn phòng	-	(3.413.118.503)
	Phí cung cấp báo cáo	17.500.000	35.000.000
	Phí tư vấn	-	150.000.000
	Trích trước chi phí công nghệ thông tin	(1.254.202.827)	(1.532.242.424)
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ	Phí giao dịch chứng khoán	6.994.156.143	6.861.365.220
	Phí lưu ký	283.615.380	312.051.327
Bảo hiểm Nhân Thọ Hà Nội	Thuê văn phòng	(249.000.000)	(226.363.636)
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	Phí giao dịch chứng khoán	572.340.198	848.252.629
	Phí lưu ký	13.190.420	14.613.526
Bảo hiểm Bảo Việt Hà Nội	Phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên	-	(505.162.682)
Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	Phí giao dịch chứng khoán	42.259.520	39.013.368
	Phí lưu ký	1.819.272	1.819.097
Công ty CP Đầu tư Bảo Việt	Phí dịch vụ quản lý tòa nhà	-	(764.126.059)
Quỹ đầu tư giá trị Bảo Việt	Phí giao dịch chứng khoán	630.138.290	617.420.770

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<i>Phải thu/(phải trả)</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Tập đoàn Bảo Việt	Phí cung cấp báo cáo biến động cổ phiếu	17.500.000	52.500.000
	Phí chi trả cổ tức và quản lý sổ cổ đông	-	88.000.000
	Dịch vụ CNTT	(1.254.202.825)	(1.606.898.379)
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ	Thuê văn phòng 94 Bà Triệu	(249.000.000)	-
	Trích trước phí bảo hiểm nhân thọ cho nhân viên	(1.050.000.000)	-
Bảo hiểm Bảo Việt Hà Nội	Phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên	(755.605.812)	(334.259.030)
Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	Phí lưu ký chứng khoán	-	229.005.033
Chi nhánh Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh	Các khoản (phải trả)/ phải thu	(125.448.833.932)	1.734.436.026

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lương và thưởng của Ban Tổng Giám đốc Công ty và Chi nhánh (*)	3.534.781.000	2.143.477.000
Thù lao, thưởng của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (**)	1.358.365.533	288.000.000
	4.893.146.533	2.431.477.000

(*) Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ bao gồm (i) số phát sinh trong kỳ, (ii) thưởng hiệu quả của năm 2017 được chi trả trong năm 2018.

(**) Thù lao, thưởng của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát kỳ này bao gồm (i) số phát sinh trong kỳ, (ii) thưởng hiệu quả của năm 2017 được chi trả trong năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.2 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động của Trụ sở chính Công ty được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Đến 1 năm	1.443.636.254	2.010.914.245
Trên 1 - 5 năm	2.402.897.481	2.973.692.442
Tổng cộng	3.846.533.735	4.984.606.687

30.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Hệ thống quản lý rủi ro tại Công ty được thực hiện nhằm mục đích giảm thiểu các sự kiện rủi ro có thể xảy ra đồng thời tạo điều kiện để Công ty đạt được các mục tiêu kinh doanh và lợi nhuận một cách ổn định, an toàn và hiệu quả.

Các chính sách quản lý rủi ro tài chính của Công ty áp dụng cho toàn Công ty bao gồm Trụ sở chính và chi nhánh được trình bày tại Thuyết minh số 30.5, báo cáo tài chính Tổng hợp giữa niên độ của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính Công ty này, không có sự kiện nào trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2018 yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày.



Bà Vũ Thị Thủy Linh
Người lập
Phó phòng Tài chính Kế toán

Bà Nguyễn Hồng Thủy
Người phê duyệt
Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Ông Nhữ Đình Hòa
Người phê duyệt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2018